

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		359 110 538 860	294 195 191 676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 443 214 176	2 700 827 517
1. Tiền	111	V.01	5 443 214 176	2 700 827 517
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	409 200	409 200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		409 200	409 200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46 908 861 585	84 354 093 301
1. Phải thu của khách hàng	131		43 689 351 096	84 182 483 195
2. Trả trước cho người bán	132		3 219 505 441	171 605 058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 048	5 048
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		288 137 991 445	197 574 222 228
1. Hàng tồn kho	141	V.04	288 137 991 445	197 574 222 228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 620 062 454	9 565 639 430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		500 400	6 121 766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17 546 197 311	9 054 280 071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 073 364 743	505 237 593
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30 668 396 005	31 482 164 374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	30 616 848 881	31 425 564 217
1. TSCĐ hữu hình	221		29 549 194 374	30 349 885 760
- Nguyên giá	222		39 380 806 586	39 380 806 586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9 831 612 212	-9 030 920 826
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	986 945 850	994 969 800
- Nguyên giá	228		1 183 621 800	1 183 621 800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 196 675 950	- 188 652 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	80 708 657	80 708 657
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		51 547 124	56 600 157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	51 547 124	56 600 157



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		389 778 934 865	325 677 356 050
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		285 980 569 493	222 411 012 986
I. Nợ ngắn hạn	310		282 451 129 493	218 341 532 986
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		83 906 083 623	91 848 608 945
- Vay ngắn hạn	A31		83 906 083 623	91 848 608 945
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		193 820 708 077	122 519 940 541
3. Người mua trả tiền trước	313		2 683 368 203	2 649 508 920
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 306 329 420	744 397 069
5. Phải trả người lao động	315		230 364 223	235 294 804
6. Chi phí phải trả	316	V.17	455 858 767	335 337 967
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48 417 180	8 444 740
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		3 529 440 000	4 069 480 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3 529 440 000	4 069 480 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		103 798 365 372	103 266 343 064
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	103 798 365 372	103 266 343 064
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100 000 000 000	100 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	419		3 266 343 064	3 266 343 064
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420		532 022 308	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		389 778 934 865	325 677 356 050
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuế ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập biểu



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2013



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến quý báo cáo năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý báo cáo năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67 202 162 401	67 202 162 401	122 486 910 965
2. Các khoản giảm trừ	02		441 593 267	441 593 267	192 135 000
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại			441 593 267	441 593 267	192 135 000
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66 760 569 134	66 760 569 134	122 294 775 965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61 695 399 413	61 695 399 413	116 632 415 460
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 065 169 721	5 065 169 721	5 662 360 505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 954 027	2 954 027	571 265 630
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 741 706 011	2 741 706 011	3 963 688 368
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23				
8. Chi phí bán hàng	24		538 793 808	538 793 808	493 688 310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 176 423 330	1 176 423 330	1 384 326 829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		611 200 599	611 200 599	391 922 628
11. Thu nhập khác	31		98 370 148	98 370 148	45 454 921
12. Chi phí khác	32		207 670	207 670	3 805
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		98 162 478	98 162 478	45 451 116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		709 363 077	709 363 077	437 373 744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	177 340 769	177 340 769	138 320 600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		532 022 308	532 022 308	299 053 144

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo năm nay	Kỳ báo cáo năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115 183 709 260	99 951 774 487
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-85 880 557 468	-95 116 224 075
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 891 115 363	- 882 782 573
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2 657 334 366	-3 542 173 236
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 25 929 174	- 46 453 914
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 915 526 451	1 547 190 469
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5 194 483 785	-4 358 804 008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24 449 815 555	-2 447 472 850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-4 990 399 392
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			- 401 700 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4 949 637 160
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			100 000 000
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			558 750 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			216 287 768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55 328 662 032	94 857 329 144
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-77 036 090 928	-91 021 633 859
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-21 707 428 896	3 835 695 285
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2 742 386 659	1 604 510 203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 700 827 517	3 193 113 846
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5 443 214 176	4 797 624 049

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2013****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 ngày 16/05/2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, bán buôn bán lẻ hàng Inox**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Dịch vụ đóng gói
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: cho thuê xe ô tô
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác qui);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Quang, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT - BTC/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.**4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.**4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,245,141,870	280,117,615
- Tiền gửi Ngân hàng	4,198,072,306	2,420,709,902
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	4,181,000,197	2,318,458,506
Ngân hàng Sacombank	-	-
Ngân hàng Vibbank	147,834,805	62,809,385
Ngân hàng Vietcombank	307,699,534	434,542,093
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3,003,814	3,057,522
Ngân hàng Quân đội	3,722,456,410	1,818,049,506
Ngân hàng BIDV	5,634	-
+ Tiền gửi Ngoại tệ	17,072,109	102,251,396
Ngoại tệ - USD	17,072,109	102,251,396
Ngân hàng Vibbank	2,431,066	2,555,597
Ngân hàng Vietcombank	6,310,295	93,334,307
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2,248,860	2,248,231
Ngân hàng Quân đội	10,586	18,087
Ngân hàng BIDV	6,071,302	4,095,174
Cộng	5,443,214,176	2,700,827,517
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	409,200	409,200
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	409,200	409,200

3. Phải thu khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
	-	
Cty CP chứng khoán QG Hoàng Gia	5,048	5,048
Đối tượng khác	-	-
Cộng	5,048	5,048
4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	288,137,991,445	197,574,222,228
- Nguyên liệu, vật liệu	5,003,146,672	7,243,424,729
- Công cụ, dụng cụ	182,952,963	333,004,443
- Chi phí SX, KD dở dang	523,089,725	524,891,524
- Thành phẩm	52,454,638,011	45,015,316,461
- Hàng hoá	229,974,164,074	144,457,585,071
Cộng	288,137,991,445	197,574,222,228

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu quý	20,016,040,945	14,086,165,867	5,278,599,774	-	39,380,806,586
- Mua trong quý					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối quý	20,016,040,945	14,086,165,867	5,278,599,774	-	39,380,806,586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	2,955,373,176	4,247,647,961	1,827,899,689	-	9,030,920,826
- Khấu hao trong quý	275,005,284	378,307,470	147,093,243	-	800,405,997
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối quý	3,230,378,460	4,625,955,431	1,974,992,932	-	9,831,326,823
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu quý	17,060,667,769	9,838,517,906	3,450,700,085	-	30,349,885,760
- Tại ngày cuối quý	16,785,662,485	9,460,210,436	3,303,606,842	-	29,549,479,763

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Phân mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu quý	1,123,353,000	60,268,800	1,183,621,800
2. Số tăng trong quý	-	-	-
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	1,123,353,000	60,268,800	1,183,621,800
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu quý	128,383,200	60,268,800	188,652,000
2. Số tăng trong quý	8,023,950	-	8,023,950
- Khấu hao trong quý	8,023,950	-	8,023,950
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	136,407,150	60,268,800	196,675,950
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	994,969,800	-	994,969,800
2. Tại ngày cuối năm	986,945,850	-	986,945,850

8. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng

Số cuối quý

80,708,657

80,708,657

80,708,657

Số đầu năm

80,708,657

80,708,657

80,708,657

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

10. Đầu tư dài hạn khác: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	83,906,083,623	91,848,608,945
Vay ngắn hạn - Vietcombank (VNĐ)	58,655,381,993	50,057,973,945
Vay ngắn hạn - Vietcombank (USD)	10,041,710,257	16,285,585,287
Vay ngắn hạn - Quân đội (VNĐ)	15,208,991,373	25,505,033,051
Vay ngắn hạn - Quân đội (USD)	-	16,662
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	83,906,083,623	91,848,608,945
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp	811,114,857	387,400,591
Thuế xuất, nhập khẩu	139,428,747	160,274,698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336,575,211	185,163,615
Thuế thu nhập cá nhân	19,210,605	11,558,165
Cộng	1,306,329,420	744,397,069
13. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	3,529,440,000	4,069,480,000
Vay dài hạn ngân hàng	3,529,440,000	4,069,480,000
Ngân hàng Sacombank	99,440,000	149,480,000
Ngân hàng Vietcombank	3,430,000,000	3,920,000,000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3,529,440,000	4,069,480,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

14.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1.. Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	-	-	-	-	2,672,135,212	102,672,135,212
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,051,241,205	1,051,241,205
- Tăng khác	-	-	-	-	-	322,306,545	322,306,545
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2.. Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	-	-	-	779,339,898	779,339,898
3.. Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	-	-	-	-	3,266,343,064	103,266,343,064
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	532,022,308	532,022,308
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4.. Số dư cuối quý này	100,000,000,000	-	-	-	-	3,798,365,372	103,798,365,372

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Ông Nguyễn Văn Quảng
Bà Nguyễn Thị Hằng
Ông Phan Thế Nam
Các cổ đông khác
Cộng

Vốn đã góp tại ngày 31/03/2013	
VND	%
15,000,000,000	15.00
3,000,000,000	3.00
3,000,000,000	3.00
79,000,000,000	79.00
100,000,000,000	100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2013	Quý 1-2012
	67,202,162,401	122,486,910,965
Doanh thu bán hàng hóa	53,389,541,930	108,315,124,873
Doanh Thu bán thành phẩm	13,812,620,471	14,171,786,092
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	441,593,267	192,135,000
+ Hàng bán bị trả lại	441,593,267	192,135,000
+ Giảm giá hàng bán		
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,760,569,134	122,294,775,965
18. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2013	Quý 1-2012
Giá vốn hàng bán TM	49,791,806,967	103,597,883,729
Giá vốn hàng bán thành phẩm	11,903,592,446	13,034,531,731
Cộng	61,695,399,413	116,632,415,460
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2013	Quý 1-2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,954,027	6,215,630
Lãi nhượng bán chứng khoán	-	6,300,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Doanh thu hoạt động TC khác	-	558,750,000
Cộng	2,954,027	571,265,630
20. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1-2013	Quý 1-2012
Chi phí lãi vay	2,657,334,366	3,543,678,636
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84,371,645	301,264,332
Lỗ khi bán chứng khoán		118,745,400
Cộng	2,741,706,011	3,963,688,368
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2013	Quý 1-2012
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177,340,769	109,343,436
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		138,320,600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	177,340,769	247,664,036
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thuông

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỒNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quảng